

HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Ánh Nguyệt*

Chính sách về vốn thay đổi sẽ là sự ảnh hưởng không nhỏ đối với bất kỳ một doanh nghiệp kinh doanh nào. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm cũng vậy (DNBH). Sự thay đổi này được thể hiện rõ từ Nghị định 73/2016/NĐ-CP đến Nghị định 46/2007/NĐ-CP. Từ Nghị định 43 có hiệu lực, sau đó là Nghị định 46, nay là Nghị định 73, qui mô vốn của các DNBH phi nhân thọ có sự thay đổi đáng kể, và sự ảnh hưởng như thế nào bài viết sẽ làm rõ hơn về vấn đề này.

• Từ khóa: bảo hiểm phi nhân thọ, chính sách vốn, doanh nghiệp bảo hiểm.

The policy of changing capital, will be a significant influence on any business enterprise. So is the insurer (insurer). This change is evident from Decree 73/2016/ND-CP to Decree 46/2007/ND-CP. Since Decree 43 takes effect, then Decree 46, now decree 73, the capital scale of non-life insurers has changed significantly, and how the impact will be clarified more on this issue.

• Keywords: non-life insurance, capital policy, insurance enterprises.

Ngày nhận bài: 2/5/2019

Ngày chuyển phân biên: 10/5/2019

Ngày nhận phân biên: 15/5/2019

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2019

1. Thực trạng quy mô vốn các DNBH phi nhân thọ sau Nghị định 73 có hiệu lực

Có thể nói, sau Nghị định 73, qui mô vốn của các DNBH phi nhân thọ có sự thay đổi đáng kể. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu bên.

Từ bảng số tài liệu trên, chúng ta thấy rõ sức tác động của chính sách về vốn đối với vốn chủ sở hữu của các DNBH phi nhân thọ. Vốn chủ sở hữu của các DNBH phi nhân thọ tăng, làm cho tổng vốn chủ sở hữu toàn TTBH trong những năm qua có sự tăng trưởng đáng kể. Theo số liệu của Cục quản lý và giám sát bảo hiểm, năm 2014 tổng vốn chủ sở hữu toàn TTBH phi nhân thọ là 18.539 tỷ đồng; năm 2015 đạt 21.444 tỷ đồng; năm 2016 đạt 22.699 tỷ đồng; năm 2017 đạt 23.781 tỷ đồng, tốc độ tăng vốn chủ sở hữu tăng khoảng trên 10%.

* Học viện Tài chính

năm. Đây là một dấu hiệu khả quan cho thấy năng lực tài chính của các DNBH phi nhân thọ trên thị trường đã có sự cải thiện đáng kể.

Vốn chủ sở hữu của các DNBH phi nhân thọ

Đơn vị: Tỷ VND

DNBH	Năm		
	2005	2010	2017
Bảo hiểm Bảo Việt	516	1.557.450	2.730.789
Bảo Minh	434	2.197.898	2.127.742
PJICO	131	811.067	1.467.890
Bảo Long	80	293.138	645.878
PVI	150	3.607.388	2.733.607
BVTM	118	413.227	462.783
UIC	135	425.945	440.216
PTI	114	666.739	1.901.150
Goupama	75	333.669	291.954
VBI	93	329.313	613.733
Samsung Vina	77	373.070	910.890
VASS	200	329.185	(85.101)
BIC		680.274	2.095.148
AAA	80	542.416	151.968
AIG		302.021	408.380
QBE		320.511	350.645
ABIC		416.234	657.772
GIC		368.605	515.725
PAC		297.621	263.573
Liberty		241.000	577.342
Chubb tức là (ACE)		267.018	314.272
MIC		304.876	830.274
VNI		536.617	826.218
BSH		313.031	1.017.329
BHV		315.278	309.862
MSIG		311.440	665.986
Fabon		310.688	449.134
Xuân thành		300.094	614.773
Cathay		-	438.268
SIG		-	619.301

Nguồn: Cục quản lý và giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

2. Một số tồn tại

Tuy nhiên, quy định về vốn của các DNBH phi nhân thọ Việt Nam vẫn còn một số điểm hạn chế:

Thứ nhất, dù vốn pháp định để thành lập DNBH phi nhân thọ đã tăng đáng kể so với các quy định trước đây, nhưng mức vốn pháp định thành lập DNBH phi nhân thọ ở Việt Nam vẫn còn thấp hơn nhiều so với các nước trên thế giới. Ví dụ, ở Trung Quốc, quy định về vốn pháp định, áp dụng chung cho các công ty bảo hiểm, không phân biệt là doanh nghiệp hoạt động trong khối phi nhân thọ hay nhân thọ khi thành lập là không được thấp hơn 200 triệu Nhân dân tệ (tương đương 700 tỷ đồng).

Thứ hai, việc quy định vốn pháp định đồng đều giữa các DNBH phi nhân thọ cũng chưa phù hợp bởi mỗi DNBH triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm khác nhau, mức độ rủi ro khác nhau thì số vốn cần phải tương ứng với các rủi ro đó. Theo quy định hiện nay, mức vốn pháp định có thể là thừa đối với các DN bảo hiểm nhỏ, kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm ít rủi ro, nhưng sẽ không đủ để đảm bảo khả năng thanh toán về dài hạn đối với các DN bảo hiểm lớn, kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm có mức độ rủi ro cao. Hơn nữa, khi quy mô hoạt động của DN ngày càng phát triển, rủi ro doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận càng nhiều, nguồn vốn pháp định ban đầu nếu không được bổ sung sẽ ngày càng nhỏ so với mức trách nhiệm nhận bảo hiểm, khả năng thanh toán của DN vì thế mà giảm dần, điều này sẽ đe dọa khả năng thanh toán của chính DNBH đó, và ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của toàn thị trường.

Vốn là một trong những tiêu chí đầu tiên để xác lập hệ số tín nhiệm, năng lực tài chính của DNBH phi nhân thọ. Hạn chế về vốn có thể khiến khách hàng thiếu tin tưởng, chưa thực sự yên tâm khi mua bảo hiểm. Rất nhiều nghiệp vụ các DNBH phi nhân thọ chưa khai thác hết tiềm năng của thị trường. Ví dụ, theo thống kê của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam năm 2015, gần như toàn bộ (99,9%) xe máy đang sử dụng tại Việt Nam không mua bảo hiểm vật chất và khoảng 80% không mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc. Đối với xe ô tô, tình hình có khá hơn, nhưng

theo thống kê, cũng chỉ có 90% chủ phương tiện ô tô tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới. Theo khảo sát của Bảo hiểm PVI năm 2015, chỉ có khoảng 50% chủ xe ô tô mua bảo hiểm vật chất xe. Điều đáng suy nghĩ là chỉ khoảng 10% chủ xe ô tô mua bảo hiểm tai nạn cho người ngồi trên xe và những người quan tâm mua thêm bảo hiểm trách nhiệm dân sự tự nguyện chỉ là 5%.

Điều 42 Nghị định 73/2016/NĐ-CP quy định mức trách nhiệm giữ lại tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% vốn chủ sở hữu của DNBH. Hạn chế về vốn sẽ khiến cho mức giữ lại của TTBH phi nhân thọ thấp, tỷ lệ nhượng tái cao. Điều này được minh họa qua bảng số liệu sau:

Tình hình tái bảo hiểm toàn thị trường từ năm 2014-2017

STT	Chi tiêu	Năm			
		2014	2015	2016	2017
1	Tổng phí bảo hiểm gốc (Tỷ VND)	27.522.302	31.894.202	36.866.250	41.594.485
2	Phí nhận tái bảo hiểm trong nước (Tỷ VND)	1.507.683	1.574.704	1.458.379	1.419.732
3	Phí nhận tái bảo hiểm nước ngoài (Tỷ VND)	924.914	986.301	975.024	919.123
4	Phí nhượng tái bảo hiểm trong nước (Tỷ VND)	4.257.891	3.673.805	3.593.146	3.772.747
5	Phí nhượng tái bảo hiểm nước ngoài (Tỷ VND)	6.164.033	7.367.746	8.386.797	9.873.611
6	Tốc độ tăng phí bảo hiểm nhận tái (%)	6,31	5,81	-4,98	-3,89
7	Tốc độ tăng phí nhượng tái (%)	5,37	5,95	8,49	13,91
8	Tổng phí bảo hiểm giữ lại (Tỷ VND)	19.532.975	23.413.656	27.319.710	30.286.982
9	Tốc độ tăng doanh thu phí bảo hiểm gốc (%)	12,23	15,88	15,6	12,82
10	Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại (%)	70,97	73,41	74,10	72,81
11	Tỷ lệ phí bảo hiểm nhượng tái (%)	29,03	26,59	25,90	27,19

Nguồn: Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam

Tỷ lệ tái bảo hiểm 1 số nghiệp vụ chủ chốt TTBH phi nhân thọ Việt Nam từ năm 2014-2017

Chi tiêu	Năm							
	2014		2015		2016		2017	
	Giữ lại	Nhượng tái	Giữ lại	Nhượng tái	Giữ lại	Nhượng tái	Giữ lại	Nhượng tái
Bảo hiểm sức khỏe	98,55	1,45	98,07	1,93	97,86	2,14	92,17	17,83
Bảo hiểm cơ giới	99	1	97,13	2,87	90,87	9,13	87,53	12,47
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	30,05	69,95	32,65	67,35	35,13	64,87	36,30	63,70
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	53,08	46,92	56,33	43,67	61,49	38,51	61,72	38,28
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	50,13	49,87	53,43	46,57	56,56	43,44	57,08	42,92
Bảo hiểm cháy nổ	45,58	54,42	42,54	57,46	39,58	60,42	37,47	62,53
Bảo hiểm hàng không	16,76	83,24	20,63	79,37	21,51	78,49	24,55	75,45
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	43,11	56,89	22,60	77,40	52,39	47,61	43,82	56,18
Bảo hiểm trách nhiệm chung	68,51	31,49	75,66	24,34	60,90	39,10	58,59	41,41
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	34,20	65,80	28,30	71,70	19,62	80,38	42,52	57,48

Nguồn: Cục quản lý và giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

Qua bảng số liệu trên ta thấy phí nhận tái bảo hiểm từ trong nước và nước ngoài đều có sự sụt giảm qua các năm. Năm 2014 phí nhận tái từ trong nước là 1.508 tỷ đồng thì năm 2017 còn 1.419 tỷ đồng; phí nhận tái từ nước ngoài toàn TTBH phi nhân thọ Việt Nam năm 2014 đạt khoảng 925 tỷ đồng, nhưng đến năm 2017 lại giảm xuống chỉ còn 919 tỷ đồng. Phí nhượng tái bảo hiểm trong nước cũng sụt giảm, trong khi đó phí nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài liên tục tăng, tốc độ tăng bình quân gần 16%/năm. Tổng phí nhận tái bảo hiểm có xu hướng giảm qua các năm; tổng phí nhượng tái tăng qua các năm, do vậy phí giữ lại của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam mặc dù có sự gia tăng, nhưng nguyên nhân là do phí bảo hiểm gốc tăng. Tỷ lệ giữ lại của toàn thị trường thấp, tỷ lệ nhượng tái cao. Năm 2014 tỷ lệ giữ lại của toàn thị trường là 70,31%, nhượng tái 29,69%; năm 2015 tỷ lệ giữ lại là 72,73%, nhượng tái 27,28%; năm 2016 tỷ lệ giữ lại 73,53%, nhượng tái 26,47%; năm 2017 tỷ lệ giữ lại 72,32%, nhượng tái 27,68%. Xét về tỷ lệ phí giữ lại theo nghiệp vụ, nếu không kể các nghiệp vụ hầu như không phải tái, lại có tỷ trọng doanh thu lớn như: bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khỏe thì phí giữ lại của các nghiệp vụ còn lại rất thấp. Một số nghiệp vụ bảo hiểm có mức độ rủi ro cao như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính... do các DNBH ở Việt Nam còn hạn chế về tiềm lực tài chính, nên phần lớn phí bảo hiểm phải nhượng tái. Bảo hiểm hàng không có tỷ lệ nhượng tái cao nhất, trung bình khoảng 80%.

Như vậy, nhìn chung qui mô về vốn của các DNBH trên TTBH phi nhân thọ Việt Nam còn nhỏ, chủ yếu mới chỉ đáp ứng yêu cầu của Luật KDBH. Trên thị trường, ngoài một số DNBH phi nhân thọ có thị phần dẫn đầu có vốn chủ sở hữu lớn như Bảo Việt, PVI, Bảo Minh, BIC, đến trên 2.000 tỷ VND, còn đa số DNBH phi nhân thọ có VCSH không cao hơn nhiều so với vốn pháp định; thậm chí một số DNBH có

VCSH thấp hơn vốn pháp định như AAA, PAC, Groupama đặc biệt là VASS.

3. Nguyên nhân của các tồn tại

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do chính sách về vốn đối với DNBH phi nhân thọ hiện nay còn một số bất cập. Do vậy, việc tìm giải pháp tăng vốn cho các DNBH phi nhân thọ thực sự là vấn đề cần được quan tâm hiện nay, không chỉ giúp các DNBH phi nhân thọ tạo niềm tin với khách hàng, mở rộng khai thác, hạn chế nhượng tái ra nước ngoài, tăng mức giữ lại, mà còn tạo uy tín và thu hút phí nhận tái từ nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh và bền vững của TTBH phi nhân thọ.

4. Kết luận

Trong thời gian tới, Nhà nước cần xem xét áp dụng phương thức quản lý, giám sát vốn và khả năng thanh toán của các DNBH phi nhân thọ theo chỉ số rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp (phương pháp giám sát vốn trên cơ sở rủi ro). Hiện nay, rất nhiều nước trên thế giới có xu hướng áp dụng phương pháp giám sát vốn trên cơ sở rủi ro, các nước châu Âu sử dụng mô hình Solvency II, các nước Bắc Mỹ và châu Á sử dụng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro RBC. Phương pháp này quy định, việc quản lý không chỉ căn cứ vào vốn chủ sở hữu và lượng vốn mà các DNBH phi nhân thọ cần nắm giữ còn phải phù hợp với mức độ rủi ro mà DNBH phải gánh chịu. Những rủi ro đó là rủi ro đối với tài sản và tài sản đầu tư, rủi ro về trích lập dự phòng nghiệp vụ, rủi ro trong việc tái bảo hiểm, rủi ro trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm...

Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình: Lý thuyết bảo hiểm - Học viện Tài chính.*
Bộ Tài chính, Thị trường bảo hiểm năm 2014, 2015, 2016, 2017.
Nghị định 46/2007/NĐ-CP (26/03/2007).
Nghị định 73/2016/NĐ-CP (01/07/2016).